

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN
VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM
DẦU KHÍ DMC-MIỀN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: *LHK* /DMCN - TCKT

Hà Nội, ngày *15* tháng *8* năm 2016

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận

BCTC bán niên 2016 trước và sau soát xét

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – miền Bắc (mã chứng khoán PCN) xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính bán niên 2016 trước và sau soát xét như sau :

Lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán soát xét giảm so với báo cáo tài chính đơn vị tự lập giảm 352.859.783, đ do trích bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho làm tăng giá vốn , số tiền 352.859.783, đ.

Trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận :

- Như trên *[Signature]*
- Lưu VT, TCKT

GIÁM ĐỐC



[Signature]
Trần Khắc Ngự

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM
DẦU KHÍ DMC-MIỀN BẮC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *L76* /DMCN-TCHC
V/v Công bố thông tin

Hà Nội, ngày *15* tháng *8* năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

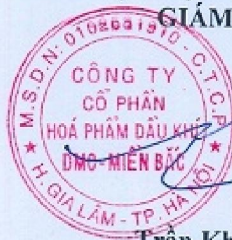
1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc
2. Mã chứng khoán: PCN
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Tế Xuyên, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: (04) 38271483 Fax: (04) 38780902
5. Người thực hiện công bố thông tin: Người đại diện theo pháp luật của Công ty là: Ông Trần Khắc Ngu – Giám đốc Công ty.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét năm 2016 của Công ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc được lập ngày 13/8/2016, bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận 06 tháng năm 2016 trước và sau soát xét.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính www.pvdmcn.com.vn
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- www.pvdmcn.com.vn
- "Quan hệ cổ đông";
- Lưu: VT, TCHC.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC**



Trần Khắc Ngu



**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC –
MIỀN BẮC**

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 25



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN BẮC

Thôn Tế Xuyên, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đức Thọ	Chủ tịch
Ông Vũ Thanh Quang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016)
Ông Trần Khắc Ngự	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hoành	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016)
Bà Lương Nguyễn Minh Phượng	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Khắc Ngự	Giám đốc
Ông Lê Văn Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Phúc Hoa	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Khắc Ngự
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2016

3112500
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
LOTT
T NAM
A - TP

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN BẮCThôn Tế Xuyên, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		52.002.912.052	47.872.431.713
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.071.030.612	5.274.520.700
1. Tiền	111		4.071.030.612	3.274.520.700
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	2.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.699.322.588	21.892.372.130
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	23.911.324.479	22.076.927.190
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		341.151.830	1.690.274.419
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		858.966.579	609.437.869
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(2.412.120.300)	(2.484.267.348)
III. Hàng tồn kho	140	8	22.794.396.056	20.050.311.601
1. Hàng tồn kho	141		23.147.255.839	20.050.311.601
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(352.859.783)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		438.162.796	655.227.282
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		204.142.850	175.414.276
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	234.019.946	479.813.006
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.963.893.984	7.086.934.560
I. Tài sản cố định	220		5.573.033.743	6.543.123.169
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.509.783.752	6.468.373.176
- Nguyên giá	222		38.924.288.727	38.924.288.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.414.504.975)	(32.455.915.551)
2. Tài sản cố định vô hình	227		63.249.991	74.749.993
- Nguyên giá	228		148.984.800	148.984.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.734.809)	(74.234.807)
II. Tài sản dài hạn khác	260		390.860.241	543.811.391
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		390.860.241	543.811.391
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		57.966.806.036	54.959.366.273

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN BẮCThôn Tế Xuyên, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.436.671.848	11.366.534.753
I. Nợ ngắn hạn	310		17.436.671.848	11.366.534.753
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	5.686.855.026	3.390.677.400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55.912.110	962.077.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	177.301.178	1.420.905.112
4. Phải trả người lao động	314		856.487.402	3.071.598.457
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.741.648.676	2.319.388.927
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	2.564.197.501	141.604.811
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	5.224.388.400	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		129.881.555	60.282.646
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.530.134.188	43.592.831.520
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	40.530.134.188	43.592.831.520
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.245.500.000	39.245.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.245.500.000	39.245.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.502.539.510	1.502.539.510
3. (Lỗ) lũy kế /Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(217.905.322)	2.844.792.010
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(217.905.322)	2.844.792.010
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		57.966.806.036	54.959.366.273


 Nguyễn Thị Thông
 Người lập biểu

Ngày 13 tháng 8 năm 2016


 Nguyễn Thanh Trúc
 Kế toán trưởng


 Trần Khắc Ngự
 Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN BẮCThôn Tế Xuyên, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
			đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	130.485.816.329	81.187.178.253
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16	130.485.816.329	81.187.178.253
4. Giá vốn hàng bán	11	17	123.903.134.270	73.670.113.297
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.582.682.059	7.517.064.956
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		67.243.989	113.707.081
7. Chi phí tài chính	22		40.854.780	4.346.248
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.760.215	-
8. Chi phí bán hàng	25	19	3.593.978.218	2.956.429.953
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	3.133.724.758	3.106.395.528
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(118.631.708)	1.563.600.308
11. Thu nhập khác	31		12.600.000	59.200.000
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12.600.000	59.200.000
14. Tổng (lỗ)/ lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(106.031.708)	1.622.800.308
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	111.873.614	387.342.140
16. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(217.905.322)	1.235.458.168
17. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	(56)	261


Nguyễn Thị Thông
Người lập biểu

Ngày 13 tháng 8 năm 2016


Nguyễn Thanh Trúc
Kế toán trưởngTrần Khắc Ngự
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN BẮCThôn Tế Xuyên, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
		đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(106.031.708)	1.622.800.308
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	970.089.426	1.087.247.408
Các khoản dự phòng	03	280.712.735	(136.568.946)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	-	(99.089.439)
Chi phí lãi vay	06	40.760.215	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.185.530.668	2.474.389.331
Thay đổi các khoản phải thu	09	(489.010.350)	3.883.195.506
Thay đổi hàng tồn kho	10	(3.096.944.238)	(770.875.268)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.021.860.491)	(5.871.173.569)
Thay đổi chi phí trả trước	12	124.222.576	(345.373.055)
Tiền lãi vay đã trả	14	(40.760.215)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(729.693.278)	(657.411.668)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(359.363.160)	(1.343.829.869)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.427.878.488)	(2.631.078.592)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	99.089.439
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	99.089.439
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	8.853.528.300	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.629.139.900)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	-	(84.025.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.224.388.400	(84.025.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	796.509.912	(2.616.014.153)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.274.520.700	11.644.165.487
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	6.071.030.612	9.028.151.334



Nguyễn Thị Thông
Người lập biểu

Ngày 13 tháng 8 năm 2016



Nguyễn Thanh Trúc
Kế toán trưởng



Trần Khắc Ngự
Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN BẮC

Thôn Tế Xuyên, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc, được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102631910 ngày 24 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PCN.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần 06 ngày 06/6/2011 đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc số 0102631910 ngày 24/01/2008 với số vốn điều lệ là 40.000.000.000 VND, tương đương 4.000.000 cổ phiếu. Trong đó:

- Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP nắm giữ 3.324.500 cổ phần, tương ứng với 33.245.000.000 VND, chiếm 84,71% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 600.050 cổ phần, tương ứng với 6.000.500.000 VND, chiếm 15,29% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 167 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 168).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;
- Bán buôn dầu mỏ, dầu thô chưa tinh chế;
- Bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác;
- Bán buôn phân bón, bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; bán buôn cao su; bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; hạt nhựa Polyetylen và các sản phẩm có liên quan;
- Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản (Trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất mua bán hóa chất;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh Hóa phẩm dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

25
G
M
H
N
T

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, công cụ dụng cụ và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ hoạt động 6 tháng</u> <u>kết thúc ngày 30/6/2016</u> (Năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Công ty không trích trước trợ cấp thôi việc cho nhân viên mà thực hiện ghi nhận chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi chi trả thực tế cho nhân viên thôi việc.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	103.393.372	37.188.721
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.967.637.240	3.237.331.979
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>6.071.030.612</u>	<u>5.274.520.700</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn đến 3 tháng tại ngân hàng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	23.911.324.479	22.076.927.190
Công ty TNHH Phát triển Thương mại và Sản xuất Đức Thành	3.059.707.118	2.616.327.791
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	14.254.448.710	14.094.988.309
Các khách hàng khác	6.597.168.651	5.365.611.090
b. Phải thu các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23)	14.254.448.710	14.094.988.309

7. NỢ XẤU

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.567.730.300	155.610.000	2.714.360.518	230.093.170
Công ty Cổ phần Cầu 14 (quá hạn trên 3 năm)	264.310.000	-	289.310.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất An Phát (quá hạn trên 3 năm)	388.580.000	-	388.580.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long (quá hạn trên 3 năm)	316.800.000	-	316.800.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Quang Trung (quá hạn trên 3 năm)	284.408.948	-	284.408.948	-
Các đối tượng khác	1.313.631.352	155.610.000	1.435.261.570	230.093.170

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.302.107.400	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.740.982.214	-	6.168.663.455	-
Công cụ, dụng cụ	18.013.079	-	16.568.622	-
Thành phẩm	12.740.654.549	(342.537.495)	11.744.094.187	-
Hàng hóa	345.498.597	(10.322.288)	2.120.985.337	-
Cộng	23.147.255.839	(352.859.783)	20.050.311.601	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN BẮC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	21.862.147.125	7.189.021.728	8.619.486.010	1.253.633.864	38.924.288.727
Tại ngày 30/6/2016	21.862.147.125	7.189.021.728	8.619.486.010	1.253.633.864	38.924.288.727
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	18.649.374.166	7.150.546.923	6.163.135.664	492.858.798	32.455.915.551
Trích khấu hao trong kỳ	674.888.514	23.084.892	201.281.682	59.334.336	958.589.424
Tại ngày 30/6/2016	19.324.262.680	7.173.631.815	6.364.417.346	552.193.134	33.414.504.975
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2016	2.537.884.445	15.389.913	2.255.068.664	701.440.730	5.509.783.752
Tại ngày 31/12/2015	3.212.772.959	38.474.805	2.456.350.346	760.775.066	6.468.373.176

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 15.782.418.639 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 15.782.418.639 VND).

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	5.686.855.026	5.686.855.026	3.390.677.400	3.390.677.400
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Barite Bắc Kạn	4.375.294.607	4.375.294.607	2.310.920.016	2.310.920.016
Công ty TNHH Thương Mại Phát triển Hoàng Lâm	437.755.381	437.755.381	-	-
Công ty Cổ phần Phùng Hưng	-	-	822.200.000	822.200.000
Các đối tượng khác	873.805.038	873.805.038	257.557.384	257.557.384
b. Phải trả người bán là bên liên quan	-	-	-	-

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2016 VND	Phát sinh trong kỳ		30/6/2016 VND
		Số phải nộp	Số đã nộp	
		VND	VND	
Thuế				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	659.245.466	885.271.843	1.441.231.431	103.285.878
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	758.036.288	758.036.288	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	45.514.184	45.514.184	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	691.642.364	111.873.614	729.693.278	73.822.700
Thuế thu nhập cá nhân	69.828.822	11.545.653	90.476.422	(9.101.947)
Thuế tài nguyên	188.460	1.002.060	997.920	192.600
Tiền thuê đất	(479.813.006)	479.813.006	224.917.999	(224.917.999)
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	941.092.106	2.296.056.648	3.293.867.522	(56.718.768)
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.420.905.112			177.301.178
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	479.813.006			234.019.946

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2016		31/12/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn khác	2.564.197.501	2.564.197.501	141.604.811	141.604.811
Phải trả cổ tức	2.410.585.280	2.410.585.280	-	-
Phải trả bảo hiểm, kinh phí công đoàn	86.514.223	86.514.223	115.221.813	115.221.813
Phải trả khác	67.097.998	67.097.998	26.382.998	26.382.998
b. Phải trả khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 23)	2.110.010.280	2.110.010.280	18.920.000	18.920.000

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-	8.853.528.300	3.629.139.900	5.224.388.400	5.224.388.400
Cộng	-	-	8.853.528.300	3.629.139.900	5.224.388.400	5.224.388.400

Vay ngắn hạn phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành thư tín dụng, rút vốn thanh toán thư tín dụng và phát hành thư bảo lãnh ngân hàng theo Hợp đồng số 130000276145 ngày 05 tháng 6 năm 2015 và phụ lục gia hạn ngày 06 tháng 6 năm 2016. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tối đa là 7 tỷ đồng; thời hạn rút vốn được gia hạn đến ngày 05/6/2017 và thời hạn trả nợ gốc vay trong vòng 3 tháng kể từ ngày rút vốn. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất MFC 3M + 1%/năm (trong đó lãi suất MFC 3M là chi phí vốn thị trường 3 tháng của Ngân hàng được thông báo vào thời điểm rút vốn). Lãi suất cho mỗi lần rút vốn đối với khoản vay có thời hạn 3 tháng sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng.

01/07/2016
 JKH
 TE
 JM
 H

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>				
Số dư tại ngày 01/01/2015	39.245.500.000	1.178.071.262	3.244.682.488	43.668.253.750
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.235.458.168	1.235.458.168
Trích lập các quỹ	-	324.468.248	(324.468.248)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành	-	-	(957.939.240)	(957.939.240)
Chia cổ tức	-	-	(1.962.275.000)	(1.962.275.000)
Số dư tại ngày 30/6/2015	39.245.500.000	1.502.539.510	1.235.458.168	41.983.497.678
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>				
Số dư tại ngày 01/01/2016	39.245.500.000	1.502.539.510	2.844.792.010	43.592.831.520
Lỗ trong kỳ	-	-	(217.905.322)	(217.905.322)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành (i)	-	-	(490.062.010)	(490.062.010)
Chia cổ tức (i)	-	-	(2.354.730.000)	(2.354.730.000)
Số dư tại ngày 30/6/2016	39.245.500.000	1.502.539.510	(217.905.322)	40.530.134.188

(i) Theo Nghị quyết số 163/NQ-DMCN của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 21 tháng 4 năm 2016 về việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015, Công ty đã thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông. Khoản cổ tức này dự kiến được thanh toán vào 6 tháng cuối năm năm 2016.

Cổ phiếu

	30/6/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	3.924.550	3.924.550
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	3.924.550	3.924.550

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), tổng số vốn điều lệ của Công ty là 40 tỷ VND tương đương với 4.000.000 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày 30/6/2016	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2015
	%	VND	VND	VND
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	84.71	33.884.000.000	33.245.000.000	33.245.000.000
Các cổ đông khác	15.29	6.116.000.000	6.000.500.000	6.000.500.000
	100	40.000.000.000	39.245.500.000	39.245.500.000

15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí, than đá, dầu mỏ, dầu thô, dầu nhờn, phân bón, tơ, xơ, sợi dệt, cao su, chất dẻo dạng nguyên sinh và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong công nghiệp, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	130.485.816.329	81.187.178.253
Doanh thu bán hàng hóa	129.684.009.835	80.680.273.827
Doanh thu cung cấp dịch vụ	801.806.494	506.904.426
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	130.485.816.329	81.187.178.253
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23)	15.232.546.473	25.367.930.000

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm sản xuất đã bán	20.130.684.782	22.652.051.602
Giá vốn của hàng hóa đã bán	103.549.254.942	51.002.463.017
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	223.194.546	15.598.678
	123.903.134.270	73.670.113.297

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.887.885.322	14.790.333.047
Chi phí nhân công	6.318.584.667	8.001.409.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	970.089.426	1.087.247.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.711.896.378	4.384.679.365
Chi phí khác bằng tiền	3.528.690.362	2.234.005.456
	30.417.146.155	30.497.674.891

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	951.081.618	1.128.798.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài bằng tiền	1.055.978.392	1.075.477.548
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.198.811.796	1.038.688.214
	3.205.871.806	3.242.964.474
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	586.016.029	600.849.140
Cước vận chuyển, bốc xếp hàng hóa, kho bãi	2.508.689.603	2.053.300.730
Các khoản chi phí bán hàng khác	499.272.586	302.280.083
	3.593.978.218	2.956.429.953
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	72.147.048	136.568.946
	72.147.048	136.568.946

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế	(106.031.708)	1.622.800.308
Các khoản điều chỉnh		
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: các khoản chi phí không được trừ	665.399.778	137.845.783
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	559.368.070	1.760.646.091
Thuế suất hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	111.873.614	387.342.140

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(217.905.322)	1.235.458.168
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (i)	-	212.827.901
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(217.905.322)	1.022.630.267
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	3.924.550	3.924.550
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(56)	261

(i) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được Công ty xác định dựa trên tỷ lệ trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế theo Nghị quyết số 163/NQ-DMCN của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 21 tháng 4 năm 2016.

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

1001
CƠ
CH
N
H
L
/H
Đ

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	5.224.388.400	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	6.071.030.612	5.274.520.700
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>40.600.706.145</u>	<u>43.592.831.520</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.071.030.612	5.274.520.700
Phải thu khách hàng và phải thu khác	<u>21.938.957.352</u>	<u>19.893.967.305</u>
Tổng cộng	<u>28.009.987.964</u>	<u>25.168.488.005</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	5.224.388.400	-
Phải trả người bán và phải trả khác	8.243.589.529	3.417.060.398
Chi phí phải trả	<u>2.741.648.676</u>	<u>2.319.388.927</u>
Tổng cộng	<u>16.209.626.605</u>	<u>5.736.449.325</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	227.064.144	227.336.612	-	-

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

11/11/2016

30/6/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.071.030.612	-	-	6.071.030.612
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.938.957.352	-	-	21.938.957.352
Tổng cộng	28.009.987.964	-	-	28.009.987.964

30/6/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	5.224.388.400	-	-	5.224.388.400
Phải trả người bán và phải trả khác	8.243.589.529	-	-	8.243.589.529
Chi phí phải trả	2.741.648.676	-	-	2.741.648.676
Tổng cộng	16.209.626.605	-	-	16.209.626.605

Chênh lệch thanh khoản thuần	11.800.361.359	-	-	11.800.361.359
-------------------------------------	-----------------------	----------	----------	-----------------------

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.274.520.700	-	-	5.274.520.700
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.893.967.305	-	-	19.893.967.305
Tổng cộng	25.168.488.005	-	-	25.168.488.005

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	3.417.060.398	-	-	3.417.060.398
Chi phí phải trả	2.319.388.927	-	-	2.319.388.927
Tổng cộng	5.736.449.325	-	-	5.736.449.325

Chênh lệch thanh khoản thuần	19.432.038.680	-	-	19.432.038.680
-------------------------------------	-----------------------	----------	----------	-----------------------

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP
 Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam
 Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội
 Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu Khí

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Công ty mẹ của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

10/2015

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	15.232.546.473	25.367.930.000
	<u>15.232.546.473</u>	<u>25.367.930.000</u>
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	6.152.878.750	3.100.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu Khí	1.012.500.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	336.791.636
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	-	723.031.689
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	24.185.492
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	-	259.950.000
	<u>7.165.378.750</u>	<u>4.443.958.817</u>
Cổ tức phải trả		
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	1.994.700.000	1.878.250.000
	<u>1.994.700.000</u>	<u>1.878.250.000</u>

Công ty có số dư chủ yếu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động với các bên liên quan như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ</i>		
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	14.254.448.710	14.094.988.309
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả khác</i>		
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	2.110.010.280	18.920.000

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	969.980.586	991.330.921